

NGÔN NGỮ HỌC, TIẾNG VIỆT VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG DAY- HỌC, NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC NGOẠI NGỮ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chu Thị Thanh Tâm^(*)

Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ học miêu tả và ngôn ngữ học lý luận, so sánh đối chiếu được các nhà ngôn ngữ biết đến và sử dụng nó như một phương pháp, thủ pháp để nghiên cứu. Nhưng với nhu cầu nội tại của việc nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt của việc học tập, giảng dạy ngoại ngữ, những năm cuối thế kỷ XX đến nay, nghiên cứu đối chiếu đã thực sự trở thành phân ngành ngôn ngữ học độc lập, phát triển đồng thời với Ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, Ngôn ngữ học khu vực và Loại hình học. Nhiệm vụ chính của Ngôn ngữ học đối chiếu là đi tìm những điểm giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ về cấu trúc và hoạt động. Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu chủ yếu dành cho lĩnh vực giảng dạy và học tập ngoại ngữ, như biên, phiên dịch, soạn sách dạy tiếng, làm từ điển, góp phần quan trọng vào lý luận của ngôn ngữ học đại cương. Tác giả C.Fries cho rằng: “Những tài liệu ngôn ngữ học có ích lợi hơn cả là những tài liệu được nghiên cứu, mô tả cẩn thận bằng sự đối chiếu nó với tiếng mẹ đẻ”. Viện sĩ L.V. Secba, trong các công trình từ điển và lý luận về song ngữ đã nhấn mạnh sự cần thiết và ông đã vạch ra những nguyên tắc đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng nước ngoài và ngược lại. Đến 1957, công trình “Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá” của Rober Lado được coi như một điểm đột phá, đẩy

xa tầm nhìn nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu như là hệ thống mở, đặc biệt trong đó đề cập đến đối chiếu văn hoá khi đối chiếu ngôn ngữ. Cùng với thời điểm này Dụng học ra đời và phát triển mạnh vào những năm sau đó ở Mỹ, Anh, Đức, Pháp khiến cho nhiều người có cách nhìn nhận mới so với truyền thống, đặc biệt trong lĩnh vực dịch thuật. Hơn bao giờ hết, ngôn ngữ học đối chiếu hiện nay có quan hệ với hết thảy các ngành ngôn ngữ học và xuyên ngành, liên ngành với tâm lý học, xã hội học và văn hoá học...

Chính vì vậy, dạy-học và nghiên cứu ngôn ngữ học, tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam ở trường Ngoại ngữ đặc biệt cần quan tâm đến mục đích đối chiếu với các ngoại ngữ, bởi chính sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu chủ yếu xuất phát từ nhu cầu dạy-học ngoại ngữ như ta đã biết. Dạy-học tiếng Việt ở trường Ngoại ngữ bằng chính tiếng Việt nên tiếng Việt là ngôn ngữ nguồn, bản ngữ (source language) cần phân tích kỹ và làm sáng tỏ trong sự đối chiếu với các ngôn ngữ đích (target language) là các ngoại ngữ, ngôn ngữ tham chiếu nhằm giúp cho người học có trình độ cao hơn cùng với việc học ngoại ngữ để rồi họ có thể đối chiếu song song cả hai hay hơn hai ngôn ngữ nhằm đáp ứng cho biên dịch và phiên dịch.

^(*) TS., Bộ môn Ngôn ngữ & Văn hóa Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

I. Đối chiếu trong dạy-học tiếng ở bậc cử nhân ngoại ngữ

1. Đối với Dẫn luận ngôn ngữ học.

Như đã nói ở trên, nghiên cứu đối chiếu góp phần quan trọng vào lý luận của Ngôn ngữ học đại cương và ngược lại trong quá trình dạy-học chúng ta lại thường xuyên đối chiếu tiếng mẹ đẻ với các ngôn ngữ khác, đặc biệt tập trung so sánh đối chiếu với ngoại ngữ mà sinh viên đang học. Chúng ta đã biết rằng, sự khác biệt, thậm chí đối lập giữa tiếng mẹ đẻ với ngoại ngữ thực sự là những rào cản cho việc học tập ngoại ngữ. Vì thế cho nên, ngay ở môn học lý thuyết như Dẫn luận ngôn ngữ, chúng tôi đã lưu ý cho sinh viên nắm chắc đặc điểm loại hình của tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ, sau đó ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ, từ âm vị, hình vị, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản đều được cho tiến hành đối chiếu về cấu trúc và chức năng hoạt động của ngôn ngữ. Tuy thời gian trên lớp không đủ để giải quyết thấu đáo mọi vấn đề, nhưng qua gợi ý hệ thống bài tập của giảng viên, ngay từ năm thứ nhất sinh viên đã hiểu được mục đích, nhiệm vụ và các phương pháp của việc học đối chiếu tiếng mẹ đẻ với ngoại ngữ. Đó là những điều kiện tốt cho việc khai thác triệt để tư duy, phương pháp đối chiếu trong cả quá trình học ngoại ngữ của mình. Dạy đối chiếu trong môn Dẫn luận ngôn ngữ chủ yếu truyền lại cho sinh viên những thành quả từ các công trình đối chiếu của các nhà ngôn ngữ học tiền bối đã đúc rút ra được một cách có hệ thống, họ có thể lấy kiến thức cơ bản đó làm vốn để xúc tiến nghiên cứu những hiện tượng cụ thể hơn, đa dạng hơn và cũng có thể là hiện tượng ngẫu nhiên theo hứng thú cá nhân trong quá

trình học tập ngoại ngữ của những năm tiếp theo.

2. Đối với môn tiếng Việt cho người Việt và tiếng Việt cho người nước ngoài

Có lẽ do ảnh hưởng mạnh của đối chiếu nên cấu trúc trình tự các bộ phận nghiên cứu lý thuyết tiếng Việt với các ngôn ngữ khác cũng tương tự nhau như trong ngôn ngữ học đại cương. Trong quá trình học ngoại ngữ, người học có xu hướng kéo những điểm gần gũi của ngoại ngữ về mình cho dễ nhớ. Đôi khi tìm ra được vài điểm giống nhau, có người đã ngộ nhận đánh đồng chúng. Nhìn từ góc độ lịch sử văn hoá chúng ta có quyền tiếp cận nghiên cứu tiếng Việt theo logic nội tại của nó. Ví dụ, nếu ngữ pháp của các ngôn ngữ Ấn-Âu nặng về hình thức thì đối với tiếng Việt lại là ngữ pháp ngữ nghĩa, và vì thế ta không thể áp dụng cách lý giải của ngôn ngữ ấy vào tiếng Việt, trái lại ta không thể diễn đạt tiếng Anh, Nga hay Pháp, Đức... theo thói quen dùng tiếng Việt. Rõ ràng, đối với đa số mọi người Việt Nam, tiếng Việt là công cụ để giao tiếp và tư duy, nhưng với người dạy - học môn này ở trường Ngoại ngữ lại phải coi nó là một nghề, ngoài hiểu biết và kỹ năng sử dụng của bản thân, người giáo viên còn phải truyền đạt, hướng dẫn cho người học đạt chuẩn nhất định theo mục tiêu đặt ra cùng với công cụ đo là những bài tập, bài kiểm tra, thi để đánh giá. Tiếng Việt dùng để đối chiếu với Ngoại ngữ bao gồm tất cả mọi đơn vị, cấp độ, phong cách, hơn thế nữa phải đối chiếu được cách sử dụng ngôn từ, phải dịch được cả những từ vựng, cấu trúc mà một trong số ngôn ngữ dịch không có hay gọi là bất khả dịch. Ở điểm này, dụng học giao văn

hoá phần nào có thể giải quyết được. Người học ngoại ngữ sẽ tìm từ nào tương đương để dịch thơ Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, đơn cử một vài từ láy, kiểu như tả hang động “nứt ra một lỗ *hỏm hòm hom*”, tả người tát nước “*nhấp nhòp* bên bờ *đít vát ve*” hay cách diễn đạt số nhiều của từ “hôn” trong “hôn chùn chụt”?... Người ta thường nói “dịch là phản”, “dịch là thêm một lần sáng tạo”, vì thế nếu chỉ đối chiếu chặt chẽ giữa từ với từ, cấu trúc câu với câu thì đôi khi dẫn đến sự khó hiểu, thiếu mạch lạc. Ngôn ngữ học đại cương cũng đã cho ta biết nghĩa của câu cần phải được xem xét ở cả ba bình diện: Nghĩa học, kết học và dụng học, cho nên khi dịch đối chiếu không thể bỏ qua mặt nào, đó là chưa kể việc đặt câu đó trong đoạn, trong văn bản theo phong cách nhất định.

Một trong những nhiệm vụ và mục đích quan trọng khi dạy-học, nghiên cứu đối chiếu nữa là vấn đề phát hiện lỗi và chữa lỗi. Bên cạnh việc đối chiếu với ngoại ngữ, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng là điều kiện giúp chúng ta hiểu sâu sắc và đầy đủ hơn tiếng mẹ đẻ của mình, ví dụ trong trường hợp, một người nước ngoài viết câu:

“*Chỉ* tháng trước, *những* cây *đã* xanh, mà nay *đang* vàng rục”

Câu sửa lại:

“*Mới* tháng trước, *cây cối* còn *đang* xanh, mà nay *đã* vàng rục” [10]

Thật sai lầm nếu giáo viên tiếng Việt chúng ta chỉ dạy cho họ “những” là chỉ số nhiều, “đã” là “chỉ tổ thời quá khứ” còn “đang” là “chỉ tổ thời hiện tại”.

Có thể dẫn thêm một vài kiểu lỗi ngay trong một câu thuộc về việc dùng từ không theo văn cảnh, không hiểu được cách dùng

từ láy, nghĩa của câu và ngữ pháp câu tiếng Việt:

“Cuộc thăm viếng của cái trại nuôi nấng những con vịt”.

Lỗi về dịch đối chiếu đại từ nhân xưng của ngoại ngữ sang tiếng Việt cũng là một điển hình. Ví dụ với người nói tiếng Anh thường dịch mấy móc ngôi thứ ba “she (her)”, “he (him)”, “it” sang tiếng Việt là “cô ấy”, “ông ấy”, “bà ấy”, “anh ấy”, “nó” trong các ví dụ:

- My friend is 11 years old. She is very nice.

- My grandmother is 70 years old. But she can go on foot all day.

“she” trong cả hai trường hợp trên có dịch sang tiếng Việt là “cô ấy” và “bà ấy” được không? Không! Mà phải là:

- Bạn của mình lên 11. Trông bạn ấy xinh lắm.

- Bà ngoại tôi 70 tuổi rồi. Nhưng bà có thể đi bộ cả ngày.

Dịch đối chiếu 2 câu đơn giản trên thôi đã cho thấy sự tương phản của 2 ngôn ngữ và qua đó chúng ta càng hiểu thêm đặc thù của mỗi ngôn ngữ qua dịch đối chiếu.

Vì lý do nào đấy không ít sách tiếng Việt cơ sở cho người nước ngoài đã được biên soạn theo kiểu dịch đối chiếu từ ngoại ngữ sang tiếng Việt, xuất phát từ tiếng mẹ đẻ của người nước ngoài nên đã viết các kiểu câu rất “Tây” như sau:

- “Cái căn nhà này được làm bởi kiến trúc sư Quang”

- “Tôi có thể mua vải này ở đâu, thưa cô?”

- “Giá mỗi chiếc túi loại này là bao nhiêu, thưa bà?”

Đến nay, những lỗi kiểu đó đã được khắc phục trong các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nhưng còn nhiều

chuyện đặt ra về việc phát hiện lỗi và chữa lỗi mà trong bài viết này không thể trình bày kĩ.

Như vậy, dạy-học đối chiếu tiếng Việt với ngoại ngữ trong cả hai trường hợp tiếng Việt là nguồn hay là đích đều rất quan trọng. Vì thế, tiếng Việt đối chiếu ở trường Ngoại ngữ cần phải được đầu tư hơn nữa cả về thời gian lẫn nội dung dạy-học cho sinh viên ở bậc cử nhân ngoại ngữ, tạo cho các em kiến thức phong nền thật vững để tiếp tục học lên hoặc tự đào tạo trong quá trình hành nghề.

3. Đối với môn Cơ sở Văn hoá Việt Nam

Robert Lado đã chỉ ra rằng: Mỗi một hành vi được định hình thành mô thức trong một nền văn hoá đều có ba khía cạnh: hình thức (form), ý nghĩa (meaning) và phân bố (distribution). Đây là ba bình diện không thể tách rời khi phân tích đối chiếu văn hoá. Như vậy, có thể thông qua mối quan hệ của 3 nhân tố đó để thực hiện đối chiếu: (1) Cùng một hình thức, ý nghĩa khác nhau. (2) Cùng một ý nghĩa, hình thức khác nhau. (3) Cùng một hình thức, cùng một ý nghĩa, phân bố khác nhau. Khi dạy-học môn Cơ sở văn hoá Việt Nam, sinh viên luôn được hướng dẫn đối chiếu văn hoá dân tộc với văn hoá ngoại ngữ đang học để phục vụ cho chuyên ngành của mình. Bởi vậy, ngoài việc cung cấp kiến thức chung về văn hoá dân tộc, dạy-học văn hoá Việt Nam ở trường Ngoại ngữ đặc biệt quan tâm đến đối chiếu văn hoá trong ngôn ngữ. Có thể nói, đối chiếu văn hoá trong ngôn ngữ là một đặc thù và cũng là mặt mạnh của trường Ngoại ngữ, thậm chí ở khoa Anh có hẳn môn học “Cross Culture” (giao thoa văn hoá) hay

“Interculture Pragmatics” (Dụng học giao văn hoá). Để cho sinh viên thấy tầm quan trọng của việc đối chiếu văn hoá ngôn ngữ, muốn chuyển dịch sang ngoại ngữ nhất thiết phải huy động kiến thức về văn hoá như lịch sử, văn học, ngôn ngữ, phong tục tập quán v.v..., chúng ta có thể lấy ví dụ từ “nhà” của tiếng Việt để phân tích các nét nghĩa và cách sử dụng sau đó yêu cầu dịch sang ngoại ngữ đang học như trong các trường hợp sau đây:

- Xây *nhà* hạnh phúc
- Chuyển *nhà* đi nơi khác
- Cả *nhà* đang ăn cơm
- *Nhà* Lý đổ, *nhà* Trần lên thay
- *Nhà* Dậu đã được cởi trói
- Cái *nhà* anh này hay nhĩ!
- *Nhà* ơi giúp tôi một tay!

Nếu ai đó đi xem hát Quan họ Bắc Ninh xin dịch thử cho bạn người nước ngoài hiểu đúng tâm hồn người Việt Nam qua câu hát: “Yêu nhau cởi áo trao nhau, về nhà đối mẹ qua cầu gió bay”. Trong một trường hợp khác, bạn có thể giải thích thế nào về một từ tiếng Việt mà tiếng Anh, tiếng Nga không có như “đít” trong *đít cóc*, *đít nôi*, *trôn bát*, nếu không dựa vào đặc điểm văn hoá “xổm”, cách chia cắt không gian văn hoá của người Việt? Có đối chiếu mới biết được đang là con cá trong thành ngữ “To fish in trouble water” thành con cò trong thành ngữ tương đương “đục nước béo cò”, “Spring chicken” thành “con bò đội nón”... Vậy những đặc điểm nào trong văn hoá ngôn ngữ Việt Nam, nói một cách cụ thể hơn những yếu tố văn hoá nào tác động nhiều nhất trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp bằng ngôn ngữ mà người học

cần nắm bắt khi chuyển dịch sang ngoại ngữ? Theo tôi, cần lưu ý những điểm sau:

- Đặc điểm văn hoá như GS. Trần Quốc Vượng khái quát: Nông dân-nông thôn-nông nghiệp từ thời Việt cổ cho đến hết thời Pháp thuộc, tiếp theo từ khi Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời thì mặt bằng văn hoá là Công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đặt tiếng Việt và văn hoá Việt Nam trước hết với quan hệ cơ tầng Đông Nam Á, giao lưu với Trung Hoa và phương Tây theo dòng thời gian của lịch sử.

- Lối tư duy, nhận thức mang tính tổng hợp, biện chứng, cổ sở là triết lý âm dương

- Người Việt coi trọng gia đình, làng xã và quốc gia

- Giao tiếp ứng xử trọng tình

II. Đối chiếu trong nghiên cứu ở bậc Sau đại học

Khảo sát luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ đã bảo vệ theo chuyên ngành ngôn ngữ và chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy-học của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 1996 đến 2004 có đề tài so sánh đối chiếu với tiếng Việt (ở đây tiếng Việt là ngôn ngữ nguồn, ngoại ngữ là ngôn ngữ đích) cho thấy:

- Luận án tiến sĩ: $9/9 = 100\%$

- Luận văn thạc sĩ:

- * Chuyên ngành Ngôn ngữ

- Tiếng Anh: $89/127 = 70,07\%$

- Tiếng Pháp: $11/16 = 68,75\%$

- Tiếng Nga: $26/49 = 53,06\%$

- Tiếng Trung: $1/6 = 16,66\%$

- * Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học

- Tiếng Anh: $39 = 100\%$

- Tiếng Pháp: $22 = 100\%$

- Tiếng Nga: $35 = 100\%$

- Tiếng Trung: $2 = 100\%$

Nhìn vào số liệu thống kê và tên đề tài đối chiếu ngoại ngữ với tiếng Việt (xem phần phụ lục), chúng tôi có thể đưa ra nhận xét bước đầu như sau:

1. Đối với chuyên ngành ngôn ngữ

- Phần lớn các đề tài ở đây thuộc đối chiếu ngẫu nhiên

- Đề tài nghiên cứu xuất phát từ mục đích nghiên cứu ngoại ngữ

- Một số thuật ngữ ngôn ngữ chuyển dịch xa lạ với tiếng Việt

- Số lượng đề tài và các khía cạnh đối chiếu có xu hướng đối chiếu đối lập với tiếng Việt nhiều hơn đối chiếu tương đồng. Chính vì vậy có thể xếp theo thứ tự Anh-Pháp-Nga-Trung (điều này phản ánh đặc điểm loại hình của ngôn ngữ)

- Ngữ âm hoàn toàn chưa được quan tâm đối chiếu. Phong cách học, dụng học và dụng học giao văn hoá chưa được quan tâm nghiên cứu đối chiếu ở các ngoại ngữ khác trừ tiếng Anh

- Trong số ngoại ngữ, đối chiếu tiếng Anh được triển khai ở nhiều khía cạnh hơn cả.

2. Đối với chuyên ngành lý luận và phương pháp

Con số thống kê 100% trên đây cho thấy rõ vai trò, ý nghĩa và nhiệm vụ của ngôn ngữ học đối chiếu trong dạy-học ngoại ngữ. Ở đây hoạt động dạy-học là người Việt Nam cho nên tất yếu ngôn ngữ và văn hoá nguồn được sử dụng để đối chiếu phải là tiếng Việt và Văn hoá Việt. Căn cứ vào tên đề tài, tóm lược các vấn đề mà các luận văn đã giải quyết được như sau:

- Đề ra phương pháp dạy-học: Theo chuyên ngành, theo nhóm, tùy theo từng trình độ, học bằng trò chơi...

- Nghiên cứu những khó khăn về tâm lý học tập ngoại ngữ

- Nghiên cứu về các lỗi và cách chữa lỗi
- Biện pháp nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

- Xây dựng giáo trình, bài kiểm tra đánh giá, hệ thống bài tập

- Nghiên cứu phương pháp theo đường hướng giao tiếp

Các đề tài nghiên cứu đều xuất phát từ quyền lợi học ngoại ngữ vì thế đã nghiên cứu những khó khăn, thuận lợi về đặc điểm về tâm lý và ngôn ngữ của người Việt Nam khi học ngoại ngữ để từ đó đưa ra những giải pháp hữu hiệu. Quá trình tiến hành các nhiệm vụ đặt ra trên đây chính là quá trình phân tích đối chiếu đặc điểm tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, bên cạnh sự hỗ trợ của các khoa học liên ngành như tâm lý học, giáo dục học, xã hội học v.v...

Phụ lục

Bảng thống kê đề tài đối chiếu chuyên ngành ngôn ngữ dựa theo tên đề tài của các luận văn thạc sĩ từ 1996 đến 2004 đã bảo vệ tại Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bảng 1. Đối chiếu tiếng Anh với tiếng Việt

Phân môn	Đề tài đối chiếu
Ngữ âm	
Ngữ pháp	1. Đảo ngữ 2. Chỉ tố tình thái khả năng 3. Sự tỉnh lược trong ngôn bản 4. Từ nối

Còn nhiều điều cần bàn khi chúng tôi có dịp khảo sát kỹ hơn vào nội dung các đề tài trên đây.

III. Kết luận

1. Khẳng định tầm quan trọng của chuyên ngành ngôn ngữ học đối chiếu trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở cả ba bậc đào tạo cử nhân, thạc sĩ, nghiên cứu sinh ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Khẳng định vai trò trung tâm của Việt ngữ học và văn hoá Việt Nam trong nghiên cứu đối chiếu bản ngữ - ngoại ngữ ở Việt Nam

3. Mở rộng các hướng nghiên cứu Việt ngữ để tạo tiền đề và cơ sở đối chiếu với các ngoại ngữ

Cần phát triển hướng nghiên cứu đối chiếu theo hệ thống và đồng đều các bộ phận ngôn ngữ nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng vào việc dạy-học ngoại ngữ và xây dựng được bức tranh toàn cảnh về nghiên cứu Bản ngữ - Ngoại ngữ.

	5. Phương tiện liên kết ngôn bản 6. Cách diễn đạt tương lai 7. Cấu trúc của cụm động từ không ngôi số 8. Các tiểu từ trong các kết hợp của 20 động từ thông dụng 9. Trạng ngữ chỉ thời gian 10. Câu làm danh ngữ 11. Đề-so sánh trên quan điểm hệ thống 12. Tính tình thái và động từ tình thái 13. Phép lặp trong ngôn bản 14. Phép thế trong ngôn bản 15. Các câu tồn tại 16. Ý nghĩa của “Thể” 17. Câu điều kiện 18. Dạng bị động 19. Liên từ trong ngôn bản 20. Cấu trúc so sánh 21. Ngoại động từ phức 22. Cú biến vị có chức năng chu cảnh trong cú phức 23. Định ngữ trước trong cụm danh từ 24. Trạng ngữ chỉ địa điểm 25. Câu hỏi chuyên biệt 26. Trật tự từ trong động ngữ 27. Trật tự từ trong tính ngữ 28. Trật tự từ trong danh ngữ 29. Các đặc trưng về cú pháp và ngữ nghĩa của tân ngữ và bổ ngữ 30. Cách tiếp cận về mặt cú pháp học và ngữ dụng học đối với việc nghiên cứu phụ ngữ. 31. Các bài nghiên cứu như một thể loại- so sánh trên cơ sở lý thuyết chức năng hệ thống 32. Cách sử dụng trợ động từ sơ đẳng 33. Cách biểu đạt sự bất đồng ý kiến 34. Cách diễn tả thời gian tương lai
--	---

	35. Bố tổ của các động từ ngoại hướng kép và ngoại hướng phức 36. Đặc điểm các cấu trúc- ngữ nghĩa của động từ đa thành tố 37. Câu nhấn mạnh 38. Ngữ pháp của cú vật chất so sánh trên quan điểm chức năng 39. Quá trình tinh thần so sánh trên quan điểm chức năng hệ thống 40. ảnh hưởng tiêu cực của các từ “bị” và “được” của tiếng Việt đối với việc cấu tạo câu bị động của tiếng Anh 41. Nghiên cứu tính từ ghép 42. So sánh các tóm tắt bài viết khoa học trên cơ sở lý thuyết ngữ pháp chức năng-hệ thống 43. Ngữ pháp của quá trình phát ngôn- so sánh theo quan điểm chức năng và hệ thống 44. Các dấu hiệu tình thái thể hiện sự không chắc chắn
Từ vựng - ngữ nghĩa	1. Vai trò ngữ nghĩa của các thành tố trong câu 2. Nghiên cứu việc dịch thuật ngữ mỹ thuật công nghiệp 3. Từ tăng cường
Ngữ dụng	4. Các nghi thức yêu cầu và đáp lại yêu cầu 5. Văn hoá chào hỏi 6. Cách cảm ơn và đáp lại 7. Hàm ngôn 8. Cách biểu đạt sự phàn nàn và cách đáp lại trên phương diện những gì đã làm được và không làm được 9. Lời khuyên 10. Phép lặp trong ngôn bản 11. Cách thức xin lỗi và đáp lại lời xin lỗi 12. Phép thế trong ngôn bản 13. Phân tích diễn ngôn so sánh “Kiểu bài vấn đề” 14. Lực ngôn trung trong các câu hỏi nghi vấn 15. Phân tích ngôn bản trong các hợp đồng 16. Sự khác biệt văn hoá trong Cách yêu cầu 17. Liên từ trong ngôn bản 18. Phân tích giao thoa văn hoá trong chuyện phiếm từ sách giáo khoa

	19. Khởi xướng phiếm đàm 20. Diễn ngôn hợp đồng mua bán 21. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp 22. Lời mời/đề nghị 23. Lời xin lỗi 24. Lời cấm đoán 25. Một số đặc điểm diễn ngôn trong các quảng cáo du lịch 26. Ngôn ngữ mời chào
Dụng học giao văn hoá	1. Một số đặc điểm ngôn ngữ của tiêu đề báo chí về đề tài văn hoá-xã hội 2. Cách từ chối lời mời 3. Cách biểu đạt sự ngạc nhiên 4. Cách thức diễn tả sự cảm thông 5. Phân tích đối chiếu thư khiếu nại trên phương diện hành động lời nói và chiến lược lịch sự 6. Cách thức biểu đạt sự bất đồng giữa những người không bình đẳng về quyền lực 7. Cách thức xin phép 8. Cách thức rào đón trong hành động chê bai 9. Rào cản ngôn ngữ và văn hoá đối với sự cảm thụ hài tính của truyện cười 10. Cách thể hiện sự tức giận trong văn hoá 11. Cách thức mời và đáp lại lời mời
Phong cách học	1. Phong cách học giữa bản gốc và bản dịch tác phẩm “Ông già và biển cả” của Hemingway. 2. Thư chào hàng 3. Phân tích thể loại văn bản ở cấp độ ngôn ngữ(trường hợp truyện cổ tích tiếng Anh và ứng dụng vào dịch truyện cổ tích Anh-Việt) 4. Các phương tiện cố kết từ vựng trong ngôn bản khoa học 5. Đặc trưng diễn ngôn quyết định hành chính với tư cách là một thể loại văn bản hành chính 6. Lối nói bị động điển hình trong ngôn ngữ chuyên ngành xây dựng cầu đường 7. Thể loại và ngôn ngữ của ngôn bản kinh tế 8. Diễn ngôn sử dụng trong hợp đồng cho thuê tài sản

Bảng 2. Đối chiếu tiếng Nga với tiếng Việt

Phân môn	Đề tài đối chiếu
Ngữ âm	
Ngữ pháp	1. Một số phương thức chính biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp 2. Cách sử dụng liên từ phụ thuộc... 3. Các mối quan hệ nguyên nhân kết quả trong câu đơn 4. Cấu trúc cụm danh từ 5. Đại từ quan hệ 6. Câu phủ định 7. Phạm trù cú pháp của ngôi 8. Cấu trúc bị động 9. Các liên từ trong câu phức 10. Đại từ nhân xưng 11. Câu vô nhân xưng
Từ vựng-ngữ nghĩa	1. Thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể con người 2. Thành ngữ có từ chỉ con vật 3. Nghĩa của động từ... và các phương thức truyền đạt 4. Thành ngữ có những từ chỉ số 5. Thành ngữ có từ RUKA (tay) 6. Thành ngữ chỉ cảm xúc con người 7. Tục ngữ về mối quan hệ giữa các sự vật và quan hệ giữa các sự vật với các đặc điểm của chúng 8. Các thành ngữ có từ chỉ... 9. Thành ngữ có từ chỉ các bộ phận trên khuôn mặt 10. Thành ngữ so sánh 11. Thành ngữ có chứa những từ chỉ khái niệm “tiền tệ” 12. Thành ngữ có từ “chân” 13. Thành ngữ với các từ “tâm hồn”, “trái tim” 14. Thành ngữ chỉ vẻ bề ngoài của con người
Ngữ dụng	
Dụng học giao văn hoá	
Phong cách học	

Bảng 3. Đối chiếu tiếng Pháp với tiếng Việt

Phân môn	Đề tài đối chiếu
Ngữ âm	
Ngữ pháp	1. Câu hỏi 2. Trợ động từ tình thái
Từ vựng-ngữ nghĩa	1. Hình ảnh các con vật trong thành ngữ 2. Những thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người 3. Từ trái nghĩa

Ngữ dụng	1. Cách chào hỏi 2. Trao đổi mời mọc 3. Khen và tiếp nhận lời khen 4. Hành vi cảm ơn 5. Hành động mời mọc
Dụng học giao văn hoá	1. Giao thoa văn hoá trong ngôn ngữ
Phong cách học	

Bảng 4. Đối chiếu tiếng Trung Quốc với tiếng Việt

Duy nhất có một đề tài: “Các từ chỉ màu sắc đỏ, vàng, đen, trắng, xanh và hàm nghĩa của chúng trong tiếng Hán (đối chiếu với các từ chỉ màu sắc tương đương trong tiếng Việt”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1992.
2. Nguyễn Xuân Hoà, Đối chiếu ngôn ngữ trong cái nhìn của dụng học tương phản, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, 1992, tr. 43-48.
3. Chu Thị Thanh Tâm, *Dạy-Học tiếng Việt như một ngoại ngữ trên các bình diện: Ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng ngữ nghĩa*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm học 2000-2001.
4. Chu Thị Thanh Tâm, *Đổi mới phương pháp dạy-học môn Cơ sở Văn hoá Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
5. Trịnh Xuân Thành, *Một số vấn đề đối chiếu ngôn ngữ*, Nội san Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
6. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận- từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
7. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
8. (Hoàng Văn Vân dịch) R.H.Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
9. (Hoàng Văn Vân dịch) Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
10. *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật* - Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1993.
11. *Tiếng Việt như một ngoại ngữ* (Các vấn đề tiếng Việt cho người nước ngoài) - Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Giáo dục, 1995.
12. Thành tố văn hoá trong dạy-học ngoại ngữ, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội- 2000.
13. Carl James, *Contrastive Analysis*, Longman, London and New york, First published 1980.
14. Luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ, lý luận và phương pháp giảng dạy của khoa Sau đại học Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

LINGUISTICS, VIETNAMESE LANGUAGE AND CULTURE
IN CONTRASTIVE TEACHING-LEARNING AND STUDYING FOREIGN
LANGUAGE IN VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY- HANOI,
COLLEGE OF FOREIGN LANGUAGE

Dr. Chu Thi Thanh Tam

*Department of Languages and Vietnamese Culture
College of Foreign Languages - VNU*

According to some materials, we sorted out in teaching - learning, studying about basic linguistics, Vietnamese language and culture with other foreign language in VN NUHF, we would like to give out some following suggestions:

1. To confirm the importance of contrastive linguistics in teaching and studying in 3 training levels: BA, MA, Dr.
2. To confirm the main position of Vietnamese language and culture in contrastive studying about mother tongue - foreign languages in Vietnam.
3. To develop the study of Vietnamese language due to different ways and to use its results to create contrastive base for foreign languages.

To be necessary to develop to contrastive study method systematically and among linguistics subjects in order to improve applicable results in teaching and learning language and give out a general look- through about the mother tongue - foreign language study.